

Bản án số: 40/2024/DS-PT

Ngày: 27-02-2024

V/v: “Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hiệu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành; ông Lê Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Anh là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 244/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2024/QĐ-PT ngày 29/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đồng Thị T, sinh năm 1960. Địa chỉ: Khu phố B, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn:*

- Ông Mai Hữu H, sinh năm 1969.

- Bà Mai Thị Đ, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Khu phố F, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Mai Thị Hồng V, sinh năm 1965. Địa chỉ: Khu phố B, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người kháng cáo: Nguyên đơn – bà Đồng Thị T.

Tại phiên tòa có mặt bà Đồng Thị T; các đương sự khác vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Đồng Thị T trình bày:

Do hai vợ chồng bà Mai Thị Đ, ông Mai Hữu H là bạn thân của em gái bà T nên hai vợ chồng bà Đ, ông H có đến nhà em gái bà để mượn tiền về sửa chữa nhà và quán K. Vợ chồng bà Đ, ông H tới lui nhiều lần nhưng em gái bà không có tiền cho mượn. Khi đó bà T mới bán nhà có tiền nên em gái bà có nói bà cho vợ chồng bà Đ, ông H mượn tiền. Vì vậy, bà T có cho vợ chồng bà Mai Thị Đ, ông Mai Hữu H mượn số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) từ năm 2005. Cụ thể: Ngày 20/6/2005 bà Mai Thị Đ tới nhà bà ở địa chỉ số G T, khu phố B, phường Đ, thành phố P để hỏi mượn số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), mượn trong thời hạn 03 tháng sẽ trả tiền gốc, lãi suất các bên thỏa thuận là 5%/tháng. Khi mượn tiền thì bà Đ có viết cho bà T giấy mượn tiền vào ngày 20/6/2005 với nội dung như sau: “*Vợ chồng tôi tên Mai Hữu H, Mai Thị Đ hiện thường trú tại khu phố B, phường Đ có mượn của bà Đồng Thị T số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) với lãi suất 5%/tháng. Số tiền này vợ chồng tôi sẽ hoàn trả lại đúng 3 tháng. Nếu sai sự thật vợ chồng tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm, có chữ ký và tên bà Mai Thị Đ xác nhận*”.

Đến ngày 01/7/2005 bà Đ lại đến năn nỉ mượn bà thêm số tiền 10.000.000 đồng để nâng cấp, sửa chữa quán karaoke, với lãi suất 4%/tháng, trả trong thời hạn 2 tháng. Sau khi mượn tiền xong thì hai vợ chồng bà Đ, ông H không trả nợ cho bà như đã hứa, buộc bà T phải đi tìm đòi nhiều lần. Sau đó thì vợ chồng bà Đ, ông H cũng trả được cho bà số tiền gốc 10.000.000 đồng, không trả lãi.

Đối với số tiền mượn 20.000.000 đồng, bà T có tới đòi nhiều lần thì bà Đ hứa là sẽ trả góp và sẽ trả lãi cho bà. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng bà Đ, ông H chưa trả cho bà một đồng nào cả gốc và lãi rồi bỏ đi đâu không rõ, bà T nhiều lần đến nhà tìm nhưng không gặp được.

Mãi đến năm 2011, bà T phát hiện vợ chồng bà Đ, ông H có về nhà ở đường T, khu phố B, phường Đ thì bà có đưa vụ việc bà Đ, ông H mượn tiền bà ra Tư pháp phường Đ, thành phố P. Tại phường, vợ chồng bà Đ có hứa sẽ trả cho bà gần 40.000.000 đồng cả gốc lẫn lãi từ lúc mượn tiền cho đến ngày hòa giải tại phường là ngày 19/4/2011. Nhưng sau đó họ cũng không trả và trốn biệt tích.

Đến năm 2013, bà T có khởi kiện vợ chồng bà Đ, ông H ra Tòa án Phan Thiết nhưng Tòa án triệu tập vợ chồng ông H, bà Đ nhiều lần không được vì họ đã bỏ trốn, không còn ở địa chỉ tại phường Đ. Sau đó bà T rút lại đơn khởi kiện. Nay biết được vợ chồng bà Đ, ông H đang ở tại khu phố F, phường P, thành phố P nên bà tiếp tục nộp lại đơn khởi kiện. Vợ chồng bà Đ, ông H đã mượn tiền bà trong một khoảng thời gian rất dài không trả, làm bà lâm vào cảnh khó khăn, bệnh tật, bà T phải vay mượn khắp nơi để sinh sống, hiện nay ở tuổi này bà không còn khả năng lao động nữa.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Mai Thị Đ, ông Mai Hữu H trả cho bà số tiền gồm:

- Số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng và tiền lãi 4%/tháng của số tiền 20.000.000 đồng từ ngày 20/6/2005 đến ngày Tòa án xét xử.

- Tiền trị bệnh: 46.200.000 đồng và tiền thuốc (tổn hại tinh thần và thể xác) 94.752.000 đồng trong suốt mười mấy năm vợ chồng bà Đ, ông H đã gây ra cho bà trong thời gian bà đi tìm vợ chồng bà Đ, ông H.

- Chi phí tìm kiếm suốt 17 năm là: 17.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án bà Đồng Thị T trình bày khi bà T cho vợ chồng bà Đ, ông H vay tiền thì vợ chồng bà Đ, ông H không cầm cố hay thế chấp tài sản nào.

Tại phiên tòa, bà Đồng Thị T thừa nhận khi bà T cho vợ chồng bà Đ, ông H vay tiền thì vợ chồng bà Đ, ông H có thế chấp cho bà 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên của ông Trần Văn B.

Tại các bản tự khai ngày 07/01/2020; ngày 13/01/2020, đơn yêu cầu phản tố ngày 20/03/2020; biên bản lấy lời khai ngày 12/5/2022, các ý kiến trình bày tại các phiên hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Mai Thị Đ trình bày:

Bà Mai Thị Hồng V (chị chồng bà Đ) và ông Trần Văn B có đưa cho bà Đ sổ đỏ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Trần Văn B) nhờ bà vay giùm số tiền 30.000.000 đồng, do lúc đầu ông B nhờ bà V vay tiền giùm nhưng bà V không biết chỗ vay nên bà V nhờ lại bà. Vào ngày 20/6/2005, bà Đ có đi vay của bà Đồng Thị T số tiền 30.000.000 đồng, khi vay bà Đ có thế chấp cho bà T 01 cuốn sổ đỏ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên của ông Trần Văn B), lãi suất vay là 5%/tháng. Một thời gian sau thì bà có trả cho bà T được số tiền 10.000.000 đồng, số tiền này do ông B đưa cho bà V, rồi bà V đưa cho bà để trả cho bà T. Còn nợ lại số tiền gốc 20.000.000 đồng thì ông B không có đưa tiền cho bà để trả cho bà T nữa nhưng có đưa cho bà tiền lãi (tiền lãi này là bà V đưa cho bà và nói là ông B đưa để trả lãi hàng tháng cho bà T). Việc mượn số tiền 20.000.000 đồng thì bà T có bắt bà Đ viết giấy mượn tiền vào ngày 20/6/2005.

Tại thời điểm năm 2005, khi bà Đ vay tiền của bà T giùm ông B thì ông Mai Hữu H (chồng bà) không biết gì, bà Đ là người trực tiếp đi vay tiền giùm ông B, bà cũng là người viết giấy mượn tiền đối với bà T. Vay tiền được khoảng hơn một năm thì vào năm 2006 giữa bà và ông H cãi nhau, xảy ra mâu thuẫn nên vợ chồng sống ly thân. Sau này bà có nghe kể lại là thời gian bà và ông H sống ly thân thì bà T có tới nhà bà, tới chỗ kinh doanh karaoke Cánh Buồm để quây và đòi nợ, tiền lãi thì trong thời gian này bà V cũng có trả tiền lãi cho bà T.

Bà sống ly thân với ông H khoảng 4 hay 5 năm thì quay về chung sống lại với nhau. Đến năm 2011 thì sự việc bà vay tiền của bà T được Ủy ban nhân dân

phường Đ đưa ra hòa giải. Tại buổi hòa giải bà thừa nhận có mượn tiền và có thể chấp sổ đỏ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên của ông B) cho bà T, bà thừa nhận việc thế chấp không liên quan đến bà V vì lúc đó bà V có giấy tờ chuẩn bị đi Mỹ nên bà V có nhờ bà nhận nợ giùm và nói là chính bà là người thế chấp sổ cho bà T để vay tiền và việc thế chấp sổ đỏ này không liên quan đến bà V để bà V thuận lợi trong việc làm giấy tờ đi nước ngoài, vì vậy nên bà đồng ý khai tại buổi hòa giải tại UBND phường Đ như vậy. Sau đó bà V có nhờ bà tới nhà bà T mấy lần để thương lượng việc trả lãi, lấy lại sổ đỏ nhưng không gặp bà T. Đến năm 2014 thì bà V đi Mỹ cư trú, từ đó đến nay chưa về lại Việt Nam, còn ông Trần Văn B hiện nay cũng đã chết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã nhiều lần gửi thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập mời ông Mai Hữu H lên làm việc và bà Đ là người cầm giấy tờ của Tòa án về đưa cho ông H nhưng ông H nói rằng ông không biết gì về việc vay mượn tiền này nên ông H không chịu lên Tòa để làm việc mà chỉ có mình bà lên Tòa làm việc.

Sau này bà được biết là ông Trần Văn B đã trả cho bà T số tiền 200.000.000 đồng (gồm tiền bà mượn giùm ông B trước đây số tiền 20.000.000 đồng và tiền lãi là 180.000.000 đồng bà T đòi) để bà T đưa lại sổ đỏ. Ông B đã trả cho bà T số tiền nợ và lấy lại sổ đỏ, nay bà T còn tiếp tục yêu cầu bà Đ trả tiền thì bà không đồng ý.

Bà Đ có làm đơn phản tố và được Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố. Bà Đ yêu cầu bà Đồng Thị T trả lại cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên của ông Trần Văn B (đây là tài sản bà đã thế chấp cho bà T khi vay số tiền 20.000.000 đồng, số tiền này là do bà Mai Thị Hồng V nhờ bà vay giùm cho ông B và cũng chính bà V và ông B là người đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà để đi vay tiền). Vì vậy nếu bà T yêu cầu bà trả tiền thì bà yêu cầu bà T phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B để bà liên hệ với bà V và ông B để lấy lại số tiền bà vay giùm và trả lại cho bà T.

Quá trình giải quyết vụ án bà Đồng Thị T trình bày khi bà T cho bà Đ vay số tiền 20.000.000 đồng thì bà T không có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên của ông B do bà thế chấp cho bà T để mượn tiền là không đúng sự thật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/8/2023, bị đơn ông Mai Hữu H trình bày:

Đối với việc bà Đồng Thị T khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với vợ chồng ông thì ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T. Vì ông không biết gì về việc vay mượn này, ông cũng không ký vào bất kỳ văn bản nhận tiền nào về việc bà Đ mượn bà Đồng Thị T số tiền 20.000.000 đồng vào năm 2005. Ông có được bà Đ kể việc bà Đ mượn giùm cho bà Mai Thị Hồng V và ông Trần Văn B, khi đi mượn tiền thì ông B và bà V có đưa sổ đỏ đứng tên của ông B để bà Đ đưa cho bà T nhằm thế chấp cho việc vay tiền. Sau này bà V đã đi định cư bên Mỹ. Bà V là chị ruột của ông, hiện nay ông không có bất cứ

liên lạc nào với bà V. Sau này ông được bà Đ cho biết về việc ông Trần Văn B đã trả cho bà Đồng Thị T số tiền 200.000.000 đồng để lấy lại sổ đỏ. Số tiền 200.000.000 đồng này là trả khoản vay 20.000.000 đồng tiền gốc và 180.000.000 đồng tiền lãi mà bà T đòi ông B phải trả đối với khoản vay mà bà Đ vay vào năm 2005 giùm bà V và ông B.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có mời ông và bà Đ lên Tòa nhưng vì lý do đi lái xe nên ông không lên được, chỉ có mình bà Đ lên Tòa trình bày ý kiến và sau khi về bà Đ có kể lại cho ông sự việc tại Tòa.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông không chấp nhận vì ông Trần Văn B đã trả cho bà T số tiền 200.000.000 đồng và lấy lại sổ đỏ đứng tên của ông B rồi.

Tại Biên bản xác minh ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết với đại diện khu phố F, phường P, thành phố P thể hiện: Vợ chồng ông Mai Hữu H, bà Mai Thị Đ có nhà cửa và sinh sống tại khu phố F, phường P, thành phố P từ năm 2019 đến nay nhưng không có đăng ký thường trú, tạm trú tại địa phương. Hiện nay bà Mai Thị Đ đã bỏ nhà đi được 03 tháng nay, đi đâu, làm gì thì địa phương và gia đình không biết.

Tại Biên bản xác minh ngày 06/02/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết với đại diện Công an phường Đ, thành phố P thể hiện: Bà Mai Thị Hồng V trước đây có cư trú tại khu phố B, phường Đ, thành phố P, có chồng là ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1962. Năm 2014, bà V đã đi định cư ở Mỹ và không còn sinh sống ở địa phương nữa. Chồng bà V là ông H1 cũng không còn cư trú tại địa phương.

Tại Công văn số 1351/QLXNC-P5 ngày 10/6/2020 của Cục Q – Bộ C về việc xác minh thông tin xuất nhập cảnh của bà Mai Thị Hồng V xác định bà V đã xuất cảnh từ ngày 12/4/2014, chưa có thông tin nhập cảnh. Theo quy định, mọi công dân Việt Nam không phải khai mục đích, quốc gia mà họ dự định đến khi làm thủ tục đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông. Vì vậy, không xác định được quốc gia mà đương sự đến.

Tại Công văn số 920/PA08 ngày 22/6/2020 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh – Công an tỉnh B về việc trao đổi thông tin xuất nhập cảnh của bà Mai Thị Hồng V thể hiện: Ngày 22/7/2010, bà Mai Thị Hồng V, sinh ngày 20/04/1965, địa chỉ thường trú tại: Khu phố B, phường Đ, thành phố P đến Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh B xin đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông, nội dung đề nghị cấp hộ chiếu: lần đầu để định cư Mỹ.

Tại Biên bản xác minh ngày 31/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết với đại diện Ủy ban nhân dân phường B thể hiện: Ông Trần Văn B sinh năm 1931, có đăng ký thường trú tại: Khu phố B, phường B, thành phố P, chết vào lúc 02 giờ 30 phút ngày 22/4/2019 tại nhà ở khu phố B, phường B, thành phố P. Đăng ký khai tử số 41 ngày 10/5/2019.

Tại Biên bản xác minh ngày 04/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết với đại diện Công an phường B thể hiện: Năm 2019 ông Trần Văn

B chết và hiện tại căn nhà tại địa chỉ số A N, khu phố B, phường B không có ai ở.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 229; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14; khoản 2 Điều 18 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đồng Thị T về việc buộc bị đơn bà Mai Thị Đ, ông Mai Hữu H phải trả số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng vay vào ngày 20/6/2005 và tiền lãi, tiền trị bệnh, tiền thuốc và chi phí tìm kiếm.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn bà Mai Thị Đ về việc yêu cầu bà Đồng Thị T trả cho bà Mai Thị Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên của ông Trần Văn B.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/10/2023 nguyên đơn bà Đồng Thị T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy kháng cáo của bà Đồng Thị T là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo thủ tục chung.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của nguyên đơn bà Đồng Thị T trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, có đủ căn cứ xác định: Năm 2005, bà Mai Thị Đ có vay của bà Đồng Thị T 20.000.000 đồng và giao cho bà T giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 195982 do UBND huyện H cấp ngày 29/9/2004 với tên ông Trần Văn B.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thụ lý số 64/2018/TLST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận về tranh chấp giao dịch dân sự và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trần Văn B khởi kiện đối với bị đơn bà Đồng Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà Mai Thị Hồng V, bà Mai Thị Đ và ông Mai Hữu H thì có căn cứ xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án này thì ngày 14/12/2018, giữa bà Đồng Thị T và ông Trần Văn B đã tự nguyện thỏa thuận: Ông B trả cho bà T 200.000.000 đồng (gồm 20.000.000 đồng tiền gốc do bà Đ vay vào năm 2005 và 180.000.000 đồng tiền lãi), bà T trả lại cho ông B giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 195982. Từ thỏa thuận này mà ông B đã có đơn rút yêu cầu khởi kiện và Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Căn cứ vào lời khai của bà Đồng Thị T thì thỏa thuận trên đã được các bên thực hiện xong. Như vậy, thỏa thuận vay mượn tiền giữa bà Đ và bà T vào năm 2005 đã được giải quyết dứt điểm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là hoàn toàn có căn cứ.

Từ phân tích trên, xét thấy kháng cáo của bà Đồng Thị T là không có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết như đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[3] Về án phí phúc thẩm: Bà Đồng Thị T thuộc đối tượng được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 nên không phải nộp án phí phúc thẩm.

[4] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đồng Thị T;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 229; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14; khoản 2 Điều 18 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đồng Thị T về việc buộc bị đơn bà Mai Thị Đ, ông Mai Hữu H phải trả số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng vay vào ngày 20/6/2005 và tiền lãi, tiền trị bệnh, tiền thuốc và chi phí tìm kiếm.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn bà Mai Thị Đ về việc yêu cầu bà Đồng Thị T trả cho bà Mai Thị Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên của ông Trần Văn B.

3. Về án phí sơ thẩm:

3.1 Nguyên đơn bà Đồng Thị T được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn bà Đồng Thị T số tiền 5.500.000 đồng (*Năm triệu năm trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0027874 ngày 01/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

3.2 Sung quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà Mai Thị Đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007434 ngày 07/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

4. Về án phí phúc thẩm: Bà Đồng Thị T được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (27/02/2024)./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND TP. Phan Thiết;
- Chi cục THADS TP. Phan Thiết;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, TDS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Phước Hiệu